

Số: 239b/TH-THCSTT

Thanh Trường, ngày 17 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN NĂM HỌC 2024-2025

Căn cứ công văn số 942/PGDDĐT, ngày 20 tháng 6 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân;

Thực hiện Kế hoạch số 173/KH-TH-THCSTT ngày 30 tháng 8 năm 2024 về Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2024-2025 của trường TH-THCS Thanh Trường,

Trường TH-THCS Thanh Trường công khai trong trường học đầu năm học 2024 - 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. **Tên cơ sở giáo dục:** Trường TH-THCS Thanh Trường, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. **Địa chỉ trụ sở chính** và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Khu tái định cư số 1, Phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Thư điện tử: ththcsthanhtruong2024@gmail.com

Trang web: <https://thcsthanhtruong.pgdtptdienbienphu.edu.vn/>

3. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu** của cơ sở giáo dục.

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường TH-THCS có chất lượng giảng dạy trong thành phố. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường TH- THCS Thanh Trường, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

Mục tiêu:

- **Chất lượng hai mặt giáo dục năm học 2024-2025:**

***Cấp TH**

Tổng số	Năng lực			Phẩm chất			Học tập		
	Tốt	Đạt	CC G	Tốt	Đạt	CC G	Tốt	Đạt	CCG
497	356 =71,7%	141 = 28,3%		403 =81%	94 =19%		276= 55,5%	221= 44,6%	

b) Cấp THCS

Tổng số	Kết quả rèn luyện				Kết quả học tập			
	Tốt	Khá	Đạt	CCG	Tốt	Khá	Đạt	CCG
302	290 = 96%	12= 4%	0= 0%	0= 0%	105 = 34,8%	113= 37,4%	84= 27,8%	0= 0%

- Tỷ lệ chuyển lớp đạt 99,8 %; chuyển cấp đạt 100%.

- Thi vào lớp 10 THPT: Trường THCS có điểm trung bình cao top 7 toàn thành phố.

- Số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THCS: 100%.

- Chất lượng giáo dục học sinh giỏi:

HSG cấp tỉnh lớp 9: 8 giải (có 1 giải nhì, 3 giải ba, 5 giải KK), cấp Thành phố lớp 9: 12 giải (1 giải nhất, 2 giải nhì, 4 giải ba, 10 giải KK), cấp trường (02 giải nhất, 3 giải nhì, 6 giải ba, 12 giải KK).

Thi Olympic 6,7,8 cấp trường: 52 giải (8 giải nhất, 12 giải nhì, 14 giải ba, 18 giải KK).

Thi KHKT cấp thành phố: 1 giải KK

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường TH - THCS Thanh Trường tiền thân là trường PTCS Thị trấn Nông Trường thành lập năm 1965. Trường gắn sát với di tích lịch sử Đồi bản Kéo. Nơi đây là một cứ điểm trọng yếu thuộc phân khu Bắc của tập đoàn cứ điểm trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm xưa. Năm 2001 trường được tách ra thành Trường Tiểu học và trường THCS theo Quyết định số 1025/2001/QĐ-UB ngày 12 tháng 7 năm 2001 của ủy ban nhân dân huyện Điện Biên, mang tên là trường Tiểu học Nông Trường xã Thanh Luông và trường THCS Nông Trường xã Thanh Luông. Là những ngôi trường có bề dày thành tích luôn đi đầu trong các hoạt động của huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Năm 2003 Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên quy hoạch lại, mở rộng địa giới hành chính trường thuộc về thành phố Điện Biên phủ. Ngày 15/12/2003 Trường được đổi tên thành trường Tiểu học Thanh Trường và trường THCS Thanh Trường

thuộc phường Thanh Trường tại Quyết định số: 402/2003/QĐ-UB ngày 15 tháng 12 năm 2023 nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên. Những năm này cơ sở vật chất của nhà trường còn gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng tập thể sư phạm nhà trường vẫn khắc phục khó khăn để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Nhiều năm liền trường đạt danh Tập thể Lao động tiên tiến xuất sắc và được các cấp tặng giấy khen, Bằng khen. Năm 2015 Trường THCS Thanh Trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Năm 2017 Trường Tiểu học Thanh Trường trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1. Năm 2018 trường Tiểu học Thanh Trường và Trường THCS Thanh Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

Từ 01 tháng 01 năm 2020 trường được sáp nhập từ Trường TH Thanh Trường và Trường THCS Thanh Trường theo quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ và mang tên Trường Tiểu học – THCS Thanh Trường thuộc phường Thanh Trường.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Dương Thị Hoa

Số điện thoại: 0914.899.197

Thư điện tử: duongghoa80@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 03/2/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc thành lập Hội đồng trường TH-THCS Thanh Trường nhiệm kỳ 2023-2028; Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 21/2/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Về việc công nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng trường các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 31/1/2024 về việc kiện toàn Hội đồng trường các trường THCS, TH&THCS thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ nhiệm kỳ 2023-2028.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

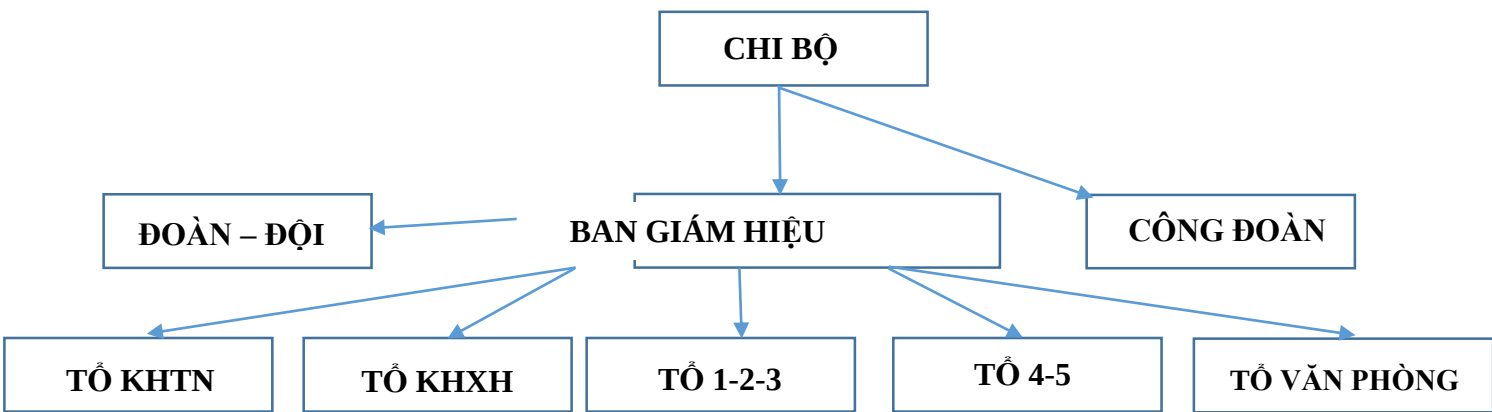
Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 920/QĐ-UBND ngày 12/05/2021.

Quyết định Phó Hiệu trưởng cấp THCS số: 726/QĐ-UBND ngày 12/4/2022

Quyết định Phó Hiệu trưởng cấp TH số: 93/QĐ-UBND ngày 15/1/2020

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Không có

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Dương Thị Hoa

Số điện thoại: 0914.899.197

Thư điện tử: duonghoa80@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2024 và học phí	Chi lương, các khoản đóng theo lương. 8.270.680.174đ	100%	8.270.680.174
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục. 517.500.000đ	95%	517.500.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Các khoản thu và vận động tài trợ

STT	NỘI DUNG	MỨC THU	GHI CHÚ
1	Các khoản thu theo quy định.		
1.1	Học phí	KV 1: 25.000đ/tháng/HS	
		KV2: 15.000đ/tháng/HS	
		KV3: 10.000đ/tháng/HS	
1.2	Phí trông giữ xe đạp, xe đạp điện	Xe đạp: 10.000đ/tháng/HS	
		Xe đạp điện: 20.000đ/tháng/HS	
1.3	Dạy thêm, học thêm (cấp THCS)	5.000đ/tiết/HS	3 tiết/buổi
1.4	Bảo hiểm y tế	HS lớp 1: Đóng theo tháng sinh. HS lớp 2 đến 9: 631.800đ/năm/HS	
1.5	Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục.		
a	Dịch vụ ăn bán trú (bữa chính)	TH: 25.000 đ/bữa/HS THCS: 30.000 đ/bữa/HS	Thực hiện với HS ăn bán trú..
b	Dịch vụ trông trưa	5.000đ/buổi/HS	Thực hiện với HS ngủ trưa cấp TH
c	Dịch vụ dọn vệ sinh	80.000đ/năm học/HS	
2	Kinh phí Ban đại diện cha mẹ học sinh		Thực hiện theo ĐL BDD
3	Bảo hiểm tự nguyện Mức 1: 120.000đ/năm/HS; Mức 2: 150.000đ/năm/HS		
4	Các khoản xã hội hóa giáo dục		
4.1	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục	218.600.000đ/năm học	
4.2	Cải tạo các hạng mục, công trình phục vụ hoạt động giáo dục	53.200.000đ/năm học	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: Thực hiện theo **Nghị định 81/2021/NĐ-CP** ngày 27/8/2021 của chính phủ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật

về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên: Cán bộ quản lý: 03;

Giáo viên: 39;

Nhân viên: 05.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán học (Cường, Hải, Yên, Chung)	4	3	4	4	0	0	4	0	0
2	Ngữ văn (Ninh, Liên, Dung)	3	3	3	3	0	0	3	0	0
3	Tiếng Anh (Yên, Lan, Chang)	3	3	1	3	0	0	3	0	0
4	Vật lý (Thường)	1	0	1	1	0	0	1	0	0
5	Hóa học (Thanh, Hoàn)	2	1	2	2	0	0	2	0	0
6	Sinh học (Lan, Hùng)	2	1	2	2	0	0	2	0	0
7	Lịch sử (Thắng)	1	0	1	1	0	0	1	0	0
8	Địa lý	1	1	1	1	0	0	1	0	0
9	GDCD (Hoàn)	1	0	0	1	0	0	1	0	0
10	Công nghệ (Diện)	1	1	0	1	0	0	1	0	0
11	Thể dục (Hà, Tài)	2	0	2	2	0	0	2	0	0
12	Âm nhạc	1	0	1	1	0	0	1	0	0
13	Mỹ thuật	1	0	1	1	0	0	1	0	0
14	Tin học (Nam, Việt Anh)	2	0	2	2	0	0	2	0	0
15	GV văn hóa TH	14	14	9	14	0	0	14	0	0

	Tổng	39	27	30	39	0	0	39	0	0
--	------	----	----	----	----	---	---	----	---	---

- Cán bộ quản lý

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1		1			
2	Phó Hiệu trưởng	2	1	2	2			2		
	Tổng	3	2	3	3	0	1	2	0	0

- Nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Kế toán	2	1	2	2	0		2		
2	Văn thư	0								
3	Thủ quỹ	0								
4	Thư viện	0								
5	Y tế	1	1		1					1
6	Phục vụ	1		1		1		1		
7	Bảo vệ	1				1				1
	Tổng	5	2	3	3	2	0	3	0	2

T Tổng số cán bộ GV, NV

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	BGH	3	2	3	3	0	1	2	0	0
2	GV	39	27	30	39	0	0	39	0	0
3	NV	5	2	3	3	2	0	3	0	2
	Tổng	47	31	36	45	2	1	44	0	2

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 03, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 39, đạt chuẩn 100%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 03, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 39, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường 8469,93m²,

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 10,6m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	24	
2	Phòng vi tính	2	
3	Phòng đồ dùng	2	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	2	
6	Phòng học bộ môn Lý	1	
7	Phòng học bộ môn Hóa - Sinh	2	
8	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	
9	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
10	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	
11	Phòng môn KHXH	2	
12	Phòng đa chức năng	1	
13	Phòng Ban giám hiệu	3	
14	Phòng Hội trường	2	
16	Phòng truyền thống	1	
17	Phòng Y tế	1	
18	Phòng Đoàn đội	1	
19	Phòng tổ KHTN	1	
20	Phòng tổ KHXH	1	
21	Phòng Công đoàn	1	
22	Phòng Bảo vệ	1	
23	Nhà đa năng	1	
24	Sân thể thao	1	
26	Tổng diện tích đất	8469,93m ²	
27	Nhà xe giáo viên và học sinh	3	
28	Số máy vi tính	85	

29	Số máy chiếu	35	
30	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	9	
31	Hệ thống Camera họp, hội nghị trực tuyến	1 bộ	
32	Thiết bị dạy và học cho các khối lớp	Đảm bảo, đủ dùng	
33	Sách giáo khoa 1-9/khối	Đảm bảo, đủ dùng	
34	Sách tham khảo	Đủ dùng	
35	Internet tốc độ cao	VNPT	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 85 chiếc tại 02 phòng tin học;

Máy chiếu: tổng số 35 máy chiếu trong đó 24 máy chiếu/24 lớp học và 10 máy chiếu tại các lớp và các phòng học bộ môn, phòng chức năng.

Đảm bảo đủ điều kiện học tập

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các khối lớp thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Đánh giá tiêu chí Mức 1,2 và 3

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
Tiêu chuẩn 2		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x

Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	x
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	-
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	x
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	-
Tiêu chí 5.4		x	x	-
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết quả: Đạt mức 3

Đánh giá tiêu chí mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

Kết quả: Không đạt Mức 4.

Kết luận

Trường đạt mức 3

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ: 2

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm:

Nhà trường đã được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên thực hiện đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 năm 2020 theo Quyết định số 2254/QĐ-SGDĐT ngày 7 tháng 7 năm 2020 và Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên công nhận trường đạt chuẩn mức độ 2 theo Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2020. Năm học 2024-2025 nhà trường đã chuẩn bị đầy đủ các

điều kiện để đón đoàn đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của Sở giáo dục và Đào tạo.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: không thực hiện

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: không thực hiện

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2024-2025: 2 lớp 1- 73 học sinh, 12 lớp 6-64 học sinh

Thực tế tuyển sinh 3 lớp 1: 97 học sinh; 2 lớp 6: 76 học sinh tăng 01 lớp và 36 học sinh.

Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu do Hội đồng tuyển sinh quy định);
- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;
- Học bạ cấp tiểu học.

Phương thức và đối tượng tuyển sinh

- Xét tuyển
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục mầm non và hoàn thành chương trình giáo dục Tiểu học.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số Kế hoạch số 172/KHGD-TH-THCSTT ngày 30 tháng 8 năm 2024 về kế hoạch giáo dục nhà trường (cấp THCS)

năm học 2024-2025; Kế hoạch số 181/KHGD-TH-THCSTT ngày 31 tháng 8 năm 2024 về kế hoạch giáo dục nhà trường (cấp TH) năm học 2024-2025 đăng tải trên website: <https://thcsthanhtruong.pgdtpdienbienphu.edu.vn/>

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

STT	Tháng	Nội dung	Người thực hiện
1	8	- Triển khai chương trình, sách giáo khoa lớp 5,9: - Thông tin về sách giáo khoa được sử dụng trong nhà trường	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
2	9	- Tuyên truyền về an toàn giao thông - Tuyên truyền về phòng, chống dịch bệnh - Triển khai công tác giáo dục thể chất và y tế trường học, phòng, chống dịch bệnh và tai nạn thương tích. Xây dựng lộ trình giúp học sinh hoàn thành chuẩn đầu ra môn học - Tổ chức trung thu cho HS	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
3	10	- Tuần lễ học tập suốt đời 2024. - Ngày Phụ nữ Việt Nam. - Xây dựng văn hoá học đường Khám sức khoẻ cho học sinh	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
4	11	- Kỷ niệm 42 năm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 - Giải thể thao cấp trường.	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế

5	12	- Ngày 22/12. Hoạt động thăm hỏi địa chỉ đỏ - Thi học kỳ 1, chất lượng học kỳ 1	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
6	1	- Các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân. Hội thi tiếng hát học sinh. Hoạt động thiện nguyện trước tết Nguyên đán	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
7	2	- Nâng cao văn hóa đọc	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
8	3	- Nội dung Giao lưu Tiếng Anh cấp trường. - Rung chuông vàng	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
9	4	- Các cuộc thi Olympic lớp 4,5,6,7,8 cấp trường	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
10	5	- Kiểm tra cuối năm - Tổng kết năm học - Công tác tuyển sinh 2025 – 2026 - Tham gia bơi cấp thành phố. - Bàn giao học sinh về SHH	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
11	6	- Các hoạt động hè.	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế
12	7	- Các hoạt động hè	BGH, TPTĐ, GVCN, Y tế

đ) Thực đơn hàng ngày của học sinh (nếu có): Thực hiện công khai thực đơn hàng ngày trên bảng tin của nhà trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

STT	Khối lớp	Số lớp	Số học sinh	Tăng (giảm) so với kế hoạch giao		Ghi chú
				Lớp	Học sinh	
1	1	3	97	1	Tăng 21	
2	2	3	113		Tăng 2	4 HSKT gồm 01 KT khác (2A) 1 KT thần kinh (2B); KT khác (2B), 01 KT nghe, nói (2C)
3	3	3	87		Tăng 5	1 HSKT gồm 01 KT vận động (3B)
4	4	3	108		Tăng 5	1 HSKT gồm 01 KT trí tuệ (4B)
5	5	3	92		Tăng 5	

	Tổng	15	497	1	457- tầng 40	4 HSKT gồm 2 KT khác (1-2A; 1-2B); 1 KT thần kinh (2B); 01 KT nghe, nói (2C); 01 KT vận động (3B); 01 KT trí tuệ (4B)
6	6	2	76		Tầng 12	3 HSKT gồm 1 KT khác (6A1); 01 KT trí tuệ (6A2); 01KT khác (6A2)
7	7	3	94		Tầng 1	
8	8	2	67		Giảm 1	3 HSKT gồm 1 KT thần kinh-tâm thần (8C1); 02 KT trí tuệ (8C2)
9	9	2	65		Giảm 2	
	Tổng	9	302		292- Tầng 10	6 HSKT gồm 1 KT thần kinh-tâm thần (8C1); 03 KT trí tuệ (2-8C2, 1-6A2); 02KT khác (6A2)
Tổng		24	799	1	749-tầng 50	12 HSKT

Danh sách học sinh khuyết tật

ST T	HỌ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	DẠNG KHUYẾT TẬT	MỨC ĐỘ	LỚP	CHẾ ĐỘ ĐƯỢC HUỖN G
1	Cà Phú Quý	Nam	03/06/2016	KT khác	Nặng	2A	NĐ 136
2	Lường Bảo An	Nam	09/10/2015	KT thần kinh	Nặng	2B	NĐ 20
3	Lường Anh Tú	Nam	15/03/2017	KT khác	Nặng	2B	NĐ 20
4	Vàng Quang Thái	Nam	11/05/2017	KT nghe, nói	Nặng	2C	NĐ136
5	Lê Kim Ngân	Nữ	18/03/2016	KT vận động	Nặng	3B	NĐ 20
6	Nguyễn Bích Phương	Nữ	31/03/2015	KT trí tuệ	Nhẹ	4B	Không hưởng chế độ
7	Lò Thuỳ Trâm	Nữ	04/10/2013	KT khác	Nặng	6A1	NĐ 20
8	Lương Quý Đạt	Nam	22/10/2012	KT trí tuệ	Nặng	6A2	NĐ 136
9	Cà Bảo An	Nam	21/01/2013	KT khác	ĐB nặng	6A2	NĐ 136
10	Cà Ngọc Tú	Nam	03/11/2011	KT thần kinh-tâm	Nặng	8C1	NĐ 136

				thần			
11	Phạm Trần Tuyết Minh	Nữ	17/10/2011	KT trí tuệ	Nặng	8C2	NĐ 20
12	Lường Xuân Đức	Nam	10/03/2010	KT trí tuệ	Nặng	8C2	NĐ 20

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

Chất lượng giáo dục cấp THCS

Chất lượng 2 mặt giáo dục các lớp học THM (Lớp 9): 2 lớp 64HS

Năm học	Tổng số	Phẩm chất			Năng lực			Học tập		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	HTT	HT	CHT
2023 - 2024	64	61 = 95,3%	03 = 4,7%	0	31 = 48,4%	33 = 51,6%	0 = 0%	31 = 48,4%	33 = 51,6%	0 = 0%

Chất lượng giáo dục khối 6,7,8 theo CTGDPT 2018 : 7 lớp 227HS

Năm học	Tổng số	Kết quả rèn luyện				Kết quả học tập			
		Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
2023 - 2024	227	221 = 97,4%	06 = 2,6%	0 = 0 %	0= 0%	69 = 30,4%	96 = 42,3%	62 = 27,3%	0= 0%

Chất lượng giáo dục cấp TH

Năm học	Tổng số	Năng lực			Phẩm chất			Học tập			
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	XS	HTT	HT	CH T
2023 - 2024	453	328 = 72,4%	125 = 27,6%	0	325 = 71,7%	128 = 28,3 %	0	118= 26 %	98= 21,6%	237 = 52,3%	0

- HS Hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện (cấp TH): 118/453=26,0%.

- HS HTT các nội dung học tập và rèn luyện/HS tiêu biểu (cấp TH): 96/453=21,2%.

- Cháu ngoan Bác Hồ (cấp TH): 453/453=100%

- HS xuất sắc(khối 6;7,8 - Cấp THCS): 8/227=3,5%

- HS giỏi (khối 6,7,8,9 - Cấp THCS): 92/291=31,6%

- HSTT (khối 9 - Cấp THCS): 17/64=26,6%

Học sinh lên lớp 744/744 HS đạt 100%.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Học sinh tốt nghiệp lớp 9 đạt 64/64 tỉ lệ 100%.

Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2024-2025 là 64/64 học sinh đạt 100%.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường TH-THCS Thanh Trường công khai trong trường học, đầu năm học 2024 - 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP. Điện Biên Phủ (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Dương Thị Hoa